

CÔNG BẰNG VỀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ TIẾP CẬN NGUỒN LỰC GIỮA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

HỒ TRẦN HÙNG*

Thực hiện công bằng giữa các thành phần kinh tế là một vấn đề có ý nghĩa cấp bách cả về lý luận lẫn thực tiễn trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Có nhiều tiêu chí khi xem xét về công bằng giữa các thành phần kinh tế như: cơ hội phát triển; chính sách và pháp luật; tiếp cận các nguồn lực; và phân phối. Bài viết phân tích, đánh giá những kết quả chủ yếu đạt được trong thực hiện công bằng về cơ hội phát triển và tiếp cận các nguồn lực, đảm bảo công bằng trên hai phương diện này là tiền đề thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Từ khóa: thành phần kinh tế, công bằng, cơ hội, tiếp cận nguồn lực

Nhận bài ngày: 9/1/2021; đưa vào biên tập: 10/1/2021; phản biện: 11/1/2021; duyệt đăng: 27/1/2021

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: Việt Nam thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; phát triển và nâng cao hiệu quả của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo (Đảng Cộng sản Việt

Nam, 2011: 73-75).

Trong mỗi bước đi của thời kỳ đổi mới phát triển kinh tế - xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn nhấn mạnh: “Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển: tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006: 77-78), “Công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

mọi năng lực sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011: 79-80). Có thể thấy, trong chủ trương thực hiện công bằng xã hội ở từng bước phát triển nói trên của Đảng trong các lĩnh vực, đặc biệt là trong kinh tế và cả thành phần kinh tế (TPKT). Đại hội XII (2016) của Đảng xác định: “Nền KTTT định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều TPKT; các chủ thể thuộc các TPKT bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật... Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2012: 102-103).

Đảm bảo công bằng giữa các TPKT được xem xét từ nhiều phương diện như: cơ hội phát triển; chính sách, pháp luật; tiếp cận các nguồn lực; và phân phối. Bài viết tập trung phân tích một số kết quả đã đạt được về công bằng giữa các TPKT trên hai phương diện: cơ hội phát triển và tiếp cận các nguồn lực. Đây là hai phương diện cơ bản, mang tính quyết định đối với các phương diện khác trong hơn 30 năm đổi mới phát triển kinh tế nhiều thành phần của Việt Nam.

2. CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG GIỮA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ

2.1. Các thành phần kinh tế trong thời

kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Từ Đại hội VI của Đảng (1986), Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định chính sách kinh tế nhiều thành phần là chiến lược lâu dài, nhất quán trong phát triển kinh tế - xã hội. Quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là cơ sở quan trọng để phân định các TPKT. Về mặt lý luận, sở hữu tư liệu sản xuất luôn là nhân tố cốt lõi của quan hệ sản xuất, đồng thời là xuất phát điểm để xem xét các vấn đề kinh tế - xã hội. Bởi vì, quan hệ sở hữu vừa phản ánh bản chất kinh tế trong quan hệ giữa người với người, vừa gắn bó mật thiết với lợi ích kinh tế, với động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Mỗi TPKT dựa trên cơ sở một quan hệ sở hữu, là sự thống nhất biện chứng giữa một kiểu quan hệ sở hữu với một lực lượng sản xuất nhất định. Trong nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay, Đảng xác định “Trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân), hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều TPKT: *Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân* (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), *kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010: 354).

Kinh tế nhà nước được cấu thành từ hai bộ phận: một là bộ phận doanh nghiệp (DN), gồm các DN mà nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và những DN mà nhà nước nắm phần vốn chi phối (bao gồm cả DN đã cho

thuê, khoán nhưng vẫn thuộc sở hữu nhà nước và các DN liên doanh với nước ngoài nhưng nhà nước nắm cổ phần chi phối); hai là bộ phận phi DN, gồm các tài sản thuộc sở hữu nhà nước, bao gồm cả đất đai, rừng, tài nguyên thiên nhiên, các nguồn lợi ở vùng trời, vùng biển, tư liệu sản xuất, dự trữ quốc gia, ngân sách nhà nước...

Kinh tế tập thể là TPKT bao gồm các tổ chức kinh tế được thành lập theo Luật Hợp tác xã trên cơ sở tự nguyện góp vốn của những người sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, quyền sở hữu vốn thuộc về tập thể các thành viên tham gia góp vốn.

Kinh tế tư nhân vốn được cấu thành từ hai TPKT trước đây là kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân. Kinh tế cá thể, tiểu chủ gồm các cá nhân, hộ gia đình kinh doanh, sản xuất nhỏ nhưng chưa thành lập DN. Đây là loại hình kinh tế tồn tại như một tất yếu mang tính đặc thù của nền kinh tế nhỏ lẻ, đang phát triển ở trình độ thấp. Kinh tế tư bản tư nhân bao gồm những DN do các nhà đầu tư trong nước bỏ vốn thành lập, thuê mướn lao động và thu hưởng lợi nhuận.

Kinh tế tư bản nhà nước là TPKT dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp, gồm các liên doanh giữa kinh tế nhà nước (KTNN) và tư bản tư nhân trong nước và liên doanh giữa KTNN với tư bản tư nhân nước ngoài. Kinh tế tư bản nhà nước ra đời là kết quả của xu hướng mở cửa nền kinh tế Việt Nam ra thế giới và quá trình tái

cấu trúc doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Thành phần *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm các DN 100% vốn nước ngoài và các liên doanh với DN trong nước mà DN nước ngoài chiếm tỷ trọng vốn chi phối. Đại hội IX của Đảng (2001), kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được xem là một TPKT, bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN.

Nội dung các TPKT được xác định ngay từ Đại hội Đảng lần VI năm 1986 (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006: 737-743) và tiếp tục khẳng định làm rõ thêm tại các kỳ đại hội tiếp theo cho đến nay.

Trong nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam, các TPKT vận động, phát triển trong mối quan hệ tác động qua lại, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau, lại vừa cạnh tranh với nhau trong trong cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất và bình đẳng trước pháp luật.

Trong bài viết này, chúng tôi chủ yếu tập trung phân tích, đánh giá việc thực hiện công bằng giữa các DNNN (loại hình doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nhà nước) và doanh nghiệp dân doanh (thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước) và doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

2.2. Công bằng giữa các thành phần kinh tế

Công bằng là một phạm trù triết học - kinh tế. Có nhiều quan điểm khác nhau về công bằng, tuy nhiên theo chúng tôi, nội hàm phạm trù công

bằng đòi hỏi sự phù hợp, tương xứng giữa vai trò và địa vị xã hội của các cá nhân hay nhóm xã hội, giữa quyền và nghĩa vụ, giữa đóng góp và hưởng thụ, giữa lao động và sự trả công, giữa công lao và sự thừa nhận của xã hội. Nội dung cơ bản của công bằng là sự ngang bằng nhau trong mối quan hệ giữa người và người về phân phối lợi ích theo nguyên tắc về sự phù hợp giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa nghĩa vụ và quyền lợi...

Tuy nhiên, khác với công bằng xã hội nói chung, công bằng giữa các TPKT là công bằng trong lĩnh vực kinh tế được thực hiện giữa các chủ thể kinh tế cụ thể, vì thế nó vừa mang tính chất chung, vừa chịu sự chi phối bởi những đặc tính riêng.

Trong các TPKT, doanh nghiệp là chủ thể hoạt động đại diện, nên thực chất công bằng giữa các TPKT là công bằng đối với các DN thuộc mọi TPKT trong quá trình hoạt động.

Tất nhiên, công bằng giữa các TPKT không đồng nghĩa với yêu cầu mọi TPKT, mọi DN đều có quyền thụ hưởng và nghĩa vụ đóng góp như nhau trong mọi trường hợp, mà ở đây chỉ đòi hỏi các DN được đối xử như nhau trong những điều kiện giống nhau. Với thực tế luôn tồn tại những điều kiện khác nhau ở khả năng đóng góp cũng như những tác động đến đời sống kinh tế - xã hội, thì công bằng giữa các TPKT chính là yêu cầu về sự tương xứng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa thụ hưởng và cống hiến của các TPKT mà DN là chủ thể đại diện.

Từ phân tích trên, trong bài viết này công bằng giữa các TPKT được hiểu là sự ngang bằng nhau (bình đẳng) giữa các TPKT về phương diện phân phối lợi ích theo nguyên tắc phù hợp giữa cống hiến và hưởng thụ, giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa thường và phạt, giữa hiệu quả kinh tế - xã hội mà TPKT đó mang lại với sự thụ hưởng những thành quả, kết quả tương xứng với đóng góp đó.

Nội dung công bằng giữa các TPKT có thể tập trung vào những phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, *công bằng về cơ hội phát triển* giữa các TPKT. Trong lĩnh vực kinh tế, thực chất đó là quyền tiếp cận các cơ hội trong các hoạt động kinh tế (sản xuất, kinh doanh) của các chủ thể kinh tế. Công bằng về cơ hội là việc các chủ thể kinh tế thuộc các TPKT được tạo cơ hội phù hợp để thực hiện các hoạt động kinh tế; bao gồm cả cơ hội về việc làm, cơ hội tham gia vào thị trường, cơ hội lựa chọn, quyết định lĩnh vực, hình thức sản xuất, kinh doanh phù hợp với khả năng và quy định của pháp luật mà không bị kìm hãm hay thậm chí bị tước đoạt cơ hội bởi “đặc quyền đặc lợi”, hay bởi các “nhóm lợi ích” trong xã hội.

Thứ hai, *công bằng trên phương diện chính sách, pháp luật* của Nhà nước đối với các TPKT. Cụ thể, các chủ thể kinh tế thuộc các TPKT đều phải được bình đẳng trước pháp luật về cơ hội tồn tại và phát triển của mình, được pháp luật bảo vệ. Pháp luật phải tạo

ra và giúp thực thi sự bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế trong việc tiếp cận với các điều kiện và nguồn lực phát triển như cơ sở hạ tầng xã hội, các dịch vụ xã hội, các loại thị trường, tài nguyên... Pháp luật còn phải tạo ra "sân chơi", "luật chơi" bình đẳng cho các chủ thể, nói cách khác là tạo môi trường kinh doanh thông thoáng, lành mạnh, ổn định, ở đó có sự cạnh tranh công bằng, minh bạch, không thiên vị cho chủ thể kinh tế nào.

Thứ ba, *công bằng trong tiếp cận các nguồn lực*, mà thực chất là quyền bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế trong việc tiếp cận các nguồn lực để phát triển. Công bằng giữa các TPKT trong tiếp cận các nguồn lực ở đây chính là việc các TPKT được đối xử bình đẳng, không có sự phân biệt về quyền được tiếp cận các nguồn lực phát triển. Nói cách khác, tất cả các chủ thể kinh tế đều có quyền ngang nhau trong việc tiếp cận tư liệu sản xuất, điều kiện sản xuất, kinh doanh (như quyền được phân bổ và sử dụng đất đai, tài nguyên, quyền tiếp cận nguồn vốn, quyền chuyển nhượng, quyền thế chấp, quyền được bảo hộ sản xuất...) phù hợp với nhu cầu, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của mỗi chủ thể kinh tế; không phân biệt đối xử về nghĩa vụ và quyền lợi giữa các TPKT trong quá trình hoạt động kinh tế.

Thứ tư, *công bằng trong phân phối*, hay phân phối các lợi ích một cách công bằng giữa các TPKT. Thực chất của vấn đề phân phối chính là phân

chia, phân bổ hệ thống các nguồn lực kinh tế - xã hội để các TPKT thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh. Trong nội dung này, hai vấn đề cần được quan tâm là nội dung phân phối (phân phối cái gì) và hình thức phân phối (các nguyên tắc phân phối). Về nội dung phân phối bao gồm toàn bộ mọi nguồn lực kinh tế hay còn gọi là tư liệu sản xuất như: đất đai, tài nguyên, vốn, lao động, khoa học - công nghệ, cơ sở hạ tầng... để trực tiếp hoặc gián tiếp phục vụ quá trình sản xuất, kinh doanh. Nhà nước với chức năng điều tiết phải phân phối (dưới dạng phân bổ) các nguồn lực kinh tế ấy một cách công bằng (ngang bằng giữa cống hiến và hưởng thụ) cho các chủ thể thuộc mọi TPKT. Về hình thức (nguyên tắc) phân phối, theo lý thuyết có rất nhiều nguyên tắc phân phối, nhưng trong nghiên cứu này, nguyên tắc phân phối được áp dụng chủ yếu là nguyên tắc tương xứng giữa đóng góp và hưởng thụ. Nghĩa là các TPKT được phân phối các nguồn lực kinh tế tương xứng, phù hợp với mức đóng góp.

3. MỘT SỐ KẾT QUẢ TRONG THỰC HIỆN CÔNG BẰNG VỀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN VÀ TIẾP CẬN NGUỒN LỰC GIỮA CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở VIỆT NAM THỜI KỲ ĐỔI MỚI

3.1. Công bằng về cơ hội phát triển

Những thành tựu trong việc thực hiện công bằng về cơ hội phát triển giữa các TPKT thời gian qua thể hiện trước hết trong sự thay đổi về nhận thức của Đảng và Nhà nước đối với các

TPKT “ngoài nhà nước”, đặc biệt là TPKT tư nhân. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (1986), đặc biệt là Hội nghị Trung ương 6, khóa VI đã nhấn mạnh chính sách nhất quán của Đảng là phát triển kinh tế nhiều thành phần, đồng thời khẳng định kinh tế tư nhân (KTTN) được phát triển không hạn chế về địa bàn, quy mô trong các ngành nghề mà pháp luật không cấm. Từ Đại hội VII (1991), KTTN bắt đầu được coi trọng và khuyến khích, tạo điều kiện để phát triển. Đặc biệt, đến Đại hội XII (2016), Đảng ta đã chính thức khẳng định vai trò “động lực quan trọng” của KTTN trong nền kinh tế: “Nền KTTT định hướng XHCN Việt Nam có quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều TPKT, trong đó KTTN giữ vai trò chủ đạo, KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các TPKT bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016: 20).

Thành tựu công bằng về cơ hội giữa các TPKT còn thể hiện trong nhận thức về sự bình đẳng cần phải có giữa các TPKT, mà trước hết và quan trọng nhất là việc xác lập quyền bình đẳng trong sở hữu và quyền được định đoạt tài sản của mình đối với các TPKT. Khẳng định quyền bình đẳng, tự do giữa các TPKT, tại Đại hội XII, Đảng chỉ rõ nhiệm vụ, chức năng, vai trò cũng như phạm vi và phương thức hoạt động của khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), trong đó với nhiều

điểm mới trong chủ trương cổ phần hóa các DNNN (đã được nêu từ Đại hội trước), Đảng đã thể hiện rõ tư duy mới về công bằng, bình đẳng kinh tế ở phương diện cốt yếu nhất – phương diện sở hữu. “Đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn tại những DN mà Nhà nước không cần nắm hoặc không cần giữ cổ phần chi phối, kể cả những DN đang kinh doanh có hiệu quả. Hoàn thiện thể chế định giá đất đai, tài sản hữu hình và tài sản vô hình (tài sản trí tuệ, thương hiệu,...) trong cổ phần hóa theo nguyên tắc thị trường” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2012: 106). Đến nay, cổ phần hóa DNNN không nhất thiết nhà nước phải nắm ít nhất 51% cổ phần như trước đây.

Trên phương diện thực tiễn, những chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, đặc biệt là sự ra đời các Nghị quyết số 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia được ban hành hàng năm (kể từ năm 2014 đến nay); Nghị quyết 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp, chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021; Nghị quyết số 35/NQ-CP năm 2016 về hỗ trợ phát triển DN đến năm 2020, cùng nỗ lực mạnh mẽ của chính quyền các địa phương đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong việc tạo lập môi trường kinh doanh công bằng giữa các TPKT, thể hiện rõ qua kết quả đánh giá của cộng đồng DN. Điều tra chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) những

năm qua ghi nhận các doanh nghiệp dân doanh đã có những đánh giá tích cực hơn về mức độ bình đẳng của môi trường kinh doanh so với những năm trước. Điều này thể hiện khá rõ trong những đánh giá về mức độ ưu ái của chính quyền địa phương đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp FDI. Thực tế cho thấy, với tiêu chí “các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước”, tỷ lệ DN đồng ý với nhận định này năm 2019 là 21%, giảm đáng kể so với con số 27% của năm 2015. Năm 2015, có 23% doanh nghiệp dân doanh đồng ý với nhận định các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước được thực hiện “thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn” thì năm 2019 chỉ còn 19,1% DN đồng tình với nhận định này (Malesky, 2019: 53-54). Trong nhiều nỗ lực nhằm cắt giảm chi phí cho DN, nhiều địa phương trong cả nước đã xây dựng trung tâm hành chính công tập trung, nhờ đó các thủ tục hành chính được thực hiện nhanh gọn và được giám sát chặt chẽ, minh bạch, hiệu quả. Kết quả điều tra PCI cũng cho thấy các DN đã có cảm nhận tích cực hơn về sự năng động, sáng tạo của chính quyền các tỉnh, thành phố trong việc tạo thuận lợi cho sự phát triển của khu vực KTTN. Nếu như năm 2015, chỉ có 35,1% cho biết thái độ của chính quyền địa phương đối với khu vực KTTN là tích cực thì năm 2019 có 54,1% doanh nghiệp đồng

tình với với nhận định đó. Tương tự, có 80% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân” và 65,8% DN nhận thấy “Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”, đây là mức cao nhất trong vòng 15 năm qua. Liên tiếp các năm 2017, 2018, 2019 có tương ứng 67%, 68% và 74,1% DN cho biết các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc DN tại tỉnh. Báo cáo PCI cũng cho thấy các dịch vụ hỗ trợ DN như tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn pháp luật và tìm kiếm đối tác đang dần được cải thiện về chất lượng lẫn số lượng. Cải thiện môi trường kinh doanh hướng đến công bằng cho các DN còn phải kể đến những cải cách trong chính sách thuế theo hướng hỗ trợ DN và hiện đại hóa quản lý thu thuế. Thuế thu nhập DN đã được điều chỉnh giảm dần qua các năm, với mức từ 32% năm 1999 xuống 25% năm 2009, năm 2019 là 20%. Các thủ tục hành chính thuế cũng dần được chuẩn hóa và đơn giản hóa. Tính đến cuối năm 2019, hệ thống khai thuế điện tử đã triển khai tại tất cả tỉnh, thành phố trên cả nước và 100% chi cục thuế trực thuộc (Ban Mai, 2021).

Thành tựu về tạo cơ hội bình đẳng giữa các TPKT còn phải nhắc đến quá trình tái cơ cấu nền kinh tế của Việt

Nam đã diễn ra trong suốt những năm đổi mới vừa qua, đặc biệt trong khoảng 20 năm trở lại đây. Trên thực tế, tái cơ cấu kinh tế của Việt Nam liên quan đến việc đảm bảo sự bình đẳng giữa các TPKT tập trung vào việc giảm bớt các DNNN, đa dạng hóa các loại hình DN thông qua cổ phần hóa mạnh mẽ các DNNN. Sau khoảng 20 năm sắp xếp, đổi mới, DNNN đã giảm mạnh về số lượng, đặc biệt là những DN có quy mô nhỏ, DN kém hiệu quả, DN ở các lĩnh vực nhà nước không cần nắm giữ. Nếu như năm 1986, cả nước có khoảng 12.000 DNNN; năm 2001, còn khoảng 6.000 DNNN; năm 2011 còn 1.369 DNNN (Thông tấn xã Việt Nam, 2018) thì đến cuối năm 2018 cả nước chỉ còn 490 doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn (Bạch Huệ, 2019). Nếu thời điểm năm 2001, DNNN dàn trải trên 60 ngành, lĩnh vực thì đến nay chỉ còn tập trung vào một số ít ngành, lĩnh vực trọng yếu; đại đa số có quy mô vừa và lớn. Diễn đàn *Thúc đẩy quá trình đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN* tổ chức ngày 6/11/2018 tại Hà Nội đã thông tin “từ năm 2016 đến hết tháng 10/2018, cả nước đã phê duyệt phương án cổ phần hóa 136 DNNN, trong đó, đã tiến hành cổ phần hóa nhiều DN quy mô rất lớn như: Tập đoàn Cao su Việt Nam, các Tổng công ty Phát điện 3, Điện lực Dầu khí, Lọc Hóa dầu Bình Sơn...”. Sau khi cổ phần hóa, số lượng cổ phiếu IPO (phát hành ra công chúng lần đầu) của các DN này đều bán hết và nhận được sự quan

tâm lớn của các nhà đầu tư trong và ngoài nước (Tạp chí Tài chính, 2018).

Những giải pháp cải cách cụ thể của Chính phủ nhằm cải thiện chất lượng môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho DN thuộc mọi TPKT đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Môi trường đầu tư và kinh doanh của nước ta đang được cải thiện rõ rệt từng ngày, tinh thần sáng tạo khởi nghiệp trong nước lên cao, thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2019, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký đạt hơn 38 tỷ USD, vốn giải ngân của các dự án FDI đạt 20,4 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay. Đáng chú ý, theo xếp hạng của Ngân hàng Thế giới, năm 2018, môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp thứ 69/190 nền kinh tế, tăng 21 bậc so với ba năm trước (2015) (Chí Hiếu, 2020).

Bên cạnh những thành quả đạt được, cơ hội phát triển cho các TPKT vẫn cần tiếp tục được cải thiện và tạo điều kiện đảm bảo sự bình đẳng. Dù quyền tự do kinh doanh của doanh nhân, DN, cũng như sự bình đẳng giữa các loại hình DN đã được quy định trong Hiến pháp và pháp luật, nhưng theo phản ánh của cộng đồng DN, trên thực tế sự phân biệt đối xử vẫn còn khá lớn; một bộ phận lớn các doanh nghiệp dân doanh là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) chưa thực sự được đối xử bình đẳng với khối DNNN, doanh nghiệp FDI.

Kết quả điều tra PCI giai đoạn 2006-2019 cho thấy vẫn tồn tại một “sân

chơi” chưa thật sự bình đẳng giữa các loại hình DN, mà thiệt thòi nhất vẫn là nhóm doanh nghiệp dân doanh nhỏ và vừa dù nhóm này đang chiếm số lượng không nhỏ trong nền kinh tế. Dù đã giảm so với các năm trước, nhưng vẫn còn 21% DN cho rằng “các doanh nghiệp có phần vốn nhà nước thường dễ dàng hơn trong việc có được hợp đồng từ cơ quan nhà nước”.

Nghị quyết 02/NQCP ngày 1/1/2019, Chính phủ đã đánh giá rất thẳng thắn về tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, khi cho rằng “một số hành động cải cách chưa thực chất, còn hình thức” và “không ít nơi, ít lúc doanh nghiệp, người dân vẫn bị gây khó khăn, những nhiễu bởi những quy định còn nặng tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức” (Nghị quyết, 1/1/2019). Điều tra PCI những năm qua cho thấy một số lĩnh vực thủ tục hành chính được DN đánh giá là “còn nhiều phiền hà”, như đất đai (35%), thuế, phí (25%), bảo hiểm xã hội (23%) (Malesky, 2019: 63).

3.2. Công bằng trong tiếp cận các nguồn lực

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tất cả các chủ thể kinh tế trong nền KTTT đều có quyền ngang nhau trong việc tiếp cận với tư liệu sản xuất và những điều kiện sản xuất, kinh doanh dưới nhiều hình thức khác nhau, phù

hợp với năng lực phát triển của từng chủ thể kinh tế. Có thể kể đến một số quyền quan trọng như: quyền vay vốn, quyền chuyển nhượng, thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất, quyền được bảo hộ sản xuất... Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà nước đã xây dựng và thực hiện chính sách phát triển các loại thị trường, từng bước đồng bộ hóa các loại thị trường này. Nhà nước cũng chú ý đến sự thống nhất hữu cơ và mối quan hệ lẫn nhau của các loại thị trường, đặc biệt là các thị trường cung ứng tư liệu sản xuất đầu vào cho nền kinh tế, như: thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường khoa học và công nghệ-thông tin, thị trường bất động sản... Trong đó, các thị trường quan trọng: sức lao động, tiền tệ, bất động sản đã được nhà nước đặc biệt quan tâm, ban hành nhiều chính sách điều chỉnh, định hướng phát triển theo hướng lành mạnh hóa, chống độc quyền và theo quy luật của KTTT.

Nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2011 về 16 luật và khoảng 200 văn bản hướng dẫn của Chính phủ đang có hiệu lực, liên quan nhiều nhất và có nhiều vướng mắc đến thời điểm đó, trên cơ sở tổng hợp kết quả nghiên cứu, rà soát từng nội dung, quy định cụ thể, các chuyên gia đã chỉ ra 8 “cái được” của các luật này, trong đó quan trọng nhất là các quy định hiện hành đã tạo điều kiện cho các DN được tiếp cận thị trường, tiếp cận các nguồn lực: đất đai, vốn, nhân lực... (Nguyễn Thị Lan Hương, 2016: 102-103).

Thứ nhất, nguồn lực đất đai. Các TPKT từng bước được xác định quyền bình đẳng, quyền tiếp cận, quyền được nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Luật Đất đai qua nhiều lần được sửa đổi đã quy định quyền sử dụng đất lâu dài của cá nhân, các TPKT, đồng thời có sự điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn. DN thuộc các TPKT khác nhau được bình đẳng trong quyền sở hữu, sử dụng đất lâu dài. Không những thế, các DNNVV, phần lớn thuộc TPKT tư nhân, không những không bị phân biệt đối xử mà còn được trợ giúp phát triển.

Luật Đất đai bổ sung (2013) quy định cụ thể, rõ ràng từ nguyên tắc đến nội dung việc mở rộng dân chủ, công khai trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Luật đã dành một chương để quy định về việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu đất đai, hệ thống giám sát, theo dõi, đánh giá đối với quản lý và sử dụng đất đai được công khai, minh bạch và đảm bảo dân chủ trong điều kiện đất đai thuộc sở hữu toàn dân và đảm bảo quyền tiếp cận thông tin đất đai của mọi người dân. Công dân có quyền tự mình hoặc thông qua các tổ chức đại diện thực hiện quyền giám sát và phản ánh các sai phạm trong quản lý và sử dụng đất đai. Ngoài ra, Luật Đất đai mới đã thiết lập sự bình đẳng hơn trong quyền được tiếp cận đất đai giữa nhà đầu tư trong nước và

nước ngoài; quy định cụ thể điều kiện được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư nhằm lựa chọn được nhà đầu tư có năng lực thực hiện dự án...

Thứ hai, là nguồn lực vốn, một nguồn lực đặc biệt quan trọng mang tính sống còn của DN. Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, Nhà nước đã ban hành rất nhiều chính sách hỗ trợ cho các DN, đặc biệt là các DNNVV (chủ yếu thuộc khu vực dân doanh). Để hỗ trợ các DNNVV, Chính phủ đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào giải pháp về nguồn vốn. Quỹ phát triển DNNVV được đưa vào hoạt động (từ năm 2014), là một trong những biện pháp quan trọng giúp DNNVV tiếp cận nguồn vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đối tượng được hỗ trợ là các DN có tiềm năng phát triển tốt, có dự án, phương án kinh doanh khả thi và những DN nằm trong diện ưu tiên, như DN phụ trợ, DN chế biến nông sản, DN xuất khẩu... Thông tư số 39/2016/NHNN của Ngân hàng Nhà nước nhằm hỗ trợ cho các DNNVV có dự án, phương án sản xuất - kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần làm tăng thu nhập, tạo việc làm cho người lao động. Theo đánh giá của cộng đồng DN, các chính sách này bước đầu đã phát huy hiệu quả nhất định trong việc giải bài toán khó về thiếu vốn cho các doanh nghiệp dân doanh, đặc biệt là DNNVV.

Thứ ba, là việc phân bổ nguồn nhân lực. Có thể nói, việc chuyển dịch cơ cấu hợp lý của nền kinh tế trong thời gian qua đã tác động tích cực đến sự hình thành một cơ chế phân bổ nguồn nhân lực có hiệu quả, theo hướng hình thành các quan hệ thị trường lao động. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế là chuyển biến quan trọng trong phân bổ nguồn lực lao động để khai thác tốt tiềm năng của các khu vực kinh tế trong nền KTTT hiện nay. Kết quả của sự chuyển dịch đó là tỷ trọng lao động của khu vực ngoài nhà nước (doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI) tăng mạnh trong thời gian qua, từ 56,4% giai đoạn 2001-2005 lên 76,8% giai đoạn 2006-2010 và đến hết năm 2018, là 92,4%, trong đó khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 60,6%; khu vực doanh nghiệp FDI chiếm 31,8% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020: 43). Nếu thời điểm 2006, số lượng lao động làm việc cho các DN khu vực ngoài nhà nước chỉ khoảng hơn 3 triệu, năm 2014 tăng hơn 10,5 triệu, đến cuối 2018 là 13,7 triệu, ngay cả trong những giai đoạn lạm phát và suy thoái kinh tế, số lượng lao động ở khu vực này thực tế vẫn không giảm.

Ở tiêu chí “Dịch vụ hỗ trợ DN”, khảo sát PCI 5 nhóm dịch vụ gồm: (i) Cung cấp thông tin thị trường, (ii) Tư vấn thông tin pháp luật, (iii) Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, (iv) Xúc tiến thương mại và hội chợ/triển lãm, (v) Công nghệ và các dịch vụ liên quan thì chất lượng cung cấp ở cả 5 dịch vụ

đều được cải thiện nhiều so với thời điểm bắt đầu (năm 2009) khảo sát. Đó là những tín hiệu đáng mừng trong nỗ lực của Chính phủ và các địa phương nhằm từng bước tạo lập quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phục vụ sản xuất, kinh doanh của các DN khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực ấy, vẫn còn những bất cập trong thực hiện công bằng, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực đối với các TPKT. Các DN khu vực ngoài nhà nước khi được khảo sát vẫn đánh giá họ chưa thực sự được đối xử công bằng (so với DNNN). Trong khi doanh nghiệp dân doanh phải “gồng mình” đấu tranh để sinh tồn: tự bỏ vốn, tự tổ chức, tự chủ trong kinh doanh và tự bù lỗ, thì DNNN thường là những DN lớn được ưu tiên về đất đai, tín dụng, thuế, tiếp cận khoa học kỹ thuật, hợp đồng mua sắm, tiêu thụ sản phẩm... thậm chí không sợ phá sản cho dù thua lỗ kéo dài, luôn tận dụng được “cơ chế xin - cho” trong phân phối và tiếp cận các nguồn lực ...

Mặt khác, so sánh tương quan về hiệu quả đầu tư của hai khu vực này cũng cho thấy sự chưa phù hợp nhất định giữa nghĩa vụ và quyền lợi, giữa cống hiến và hưởng thụ nếu xét trên tiêu chí của “công bằng”. Số liệu nghiên cứu về tác động của đầu tư đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2012-2017 cho thấy, nếu tăng 1% tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP từ khu vực DNNN làm tăng 0,37% GDP; từ khu vực DN ngoài nhà nước, hộ cá

thể và hộ dân cư làm tăng 0,80%... (Đình Trọng Thắng, 2019). Như vậy, xét trên hiệu quả đầu tư (riêng góc độ kinh tế), thì khu vực ngoài nhà nước vẫn đang phát huy hiệu quả tốt hơn khu vực KTNN. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội cho rằng: Ba trụ cột của nền kinh tế, gồm DNNN, DN tư nhân và DN FDI đang phát triển tương đối đồng đều, xét ở quy mô đóng góp vào GDP. Nhưng hiệu quả sử dụng nguồn lực của xã hội và hiệu quả hoạt động thì khác nhau. Cụ thể, hiện nay, DNNN đóng góp gần 40% vào GDP, 60% còn lại của GDP là đóng góp từ DN tư nhân và DN FDI, mỗi bên gần 30%. Nhưng về sử dụng nguồn lực xã hội, khoảng 60% nguồn lực đang tập trung cho DNNN. Tức là trong 100 đồng tín dụng cho vay, DNNN vay 60 đồng song chỉ làm ra 40% GDP, các thành phần còn lại vay 40 đồng, làm ra 60% GDP. Con số này cho thấy khu vực DNNN sử dụng vốn chưa hiệu quả (Báo Nhân dân, ngày 29/6/2019). Bên cạnh đó, còn gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất kinh doanh, thủ tục hành chính liên quan đến đất đai hay rủi ro bị thu hồi đất kinh doanh. Đây cũng là một nguyên nhân khiến DN không tự tin mở rộng đầu tư và xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn, đặc biệt là các DN FDI. Cả DN trong nước mà các DN FDI đều bày tỏ mong muốn được giảm thiểu thủ tục hành chính và chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp, đảm bảo mặt bằng lãi suất phù hợp; giảm bớt các mức đóng

góp của người sử dụng lao động; giảm giá thuê đất, giảm mức thu phí, một số loại phí, lệ phí; đồng thời được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, chính sách thuế; chính sách ưu đãi đầu tư; giải quyết các vấn đề của sau cổ phần hóa... cũng cần được tiếp tục điều chỉnh, bổ sung và cụ thể hóa trong các luật như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh trong thời gian tới... (Đức Dũng, 2020).

4. KẾT LUẬN

Với quyết tâm cải cách mạnh mẽ nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng việc thực hiện công bằng đối với các TPKT trên cả phương diện lý luận lẫn thực tiễn, từ những thay đổi trong nhận thức của Đảng, đến những hoạch định, thực thi chính sách, điều hành của Nhà nước đã thu được nhiều kết quả tích cực. Kinh tế nhà nước ngày càng thể hiện tốt hơn vai trò đầu tàu, “chủ đạo”, dẫn dắt nền kinh tế theo định hướng XHCN; kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có những phát triển vượt bậc, để lại dấu ấn quan trọng trong những năm qua, góp phần nâng cao năng lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, quá trình thực hiện công bằng giữa các TPKT ở nước ta còn tồn tại bất cập, hạn chế cần khắc phục để phát triển bền vững. Bởi thực hiện tốt công bằng trong kinh tế không chỉ là động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế mà còn là cơ sở cho việc

thực hiện công bằng xã hội nói chung, thành mục tiêu dân giàu, nước mạnh, góp phần sớm đưa đất nước hoàn công bằng, dân chủ, văn minh. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bạch Huệ. 2019. “Bức tranh doanh nghiệp nhà nước 2018”. <http://vneconomy.vn/buc-tranh-doanh-nghiep-nha-nuoc-2018-doanh-thu-193510-ty-lai-26425-ty-20190417110733606.htm>, truy cập ngày 18/01/2021.
2. Ban Mai. 2021. “Ngành thuế không để tình trạng “trên nóng, dưới lạnh”. <https://thanhtra.com.vn/chinh-tri/doi-noi/nganh-thue-khong-de-tinh-trang-tren-nong-duoi-lanh-176521.html>, truy cập ngày 25/1/2021.
3. Báo Nhân dân. 2019. “Tìm lại sức mạnh cho doanh nghiệp nhà nước”. <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-kinh-te/tim-lai-suc-manh-cho-doanh-nghiep-nha-nuoc-362749>, truy cập ngày 19/01/2021.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2020. *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
5. Chí Hiếu. 2020. “Cần công bằng, minh bạch trong tiếp cận nguồn lực”. <https://thanhvien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/can-cong-bang-minh-bach-trong-tiep-can-nguon-luc-1170635.html>, truy cập ngày 18/1/2021.
6. Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2006. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2006. *Văn kiện Đảng toàn tập - tập 47*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2012. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2016. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Văn phòng Trung ương Đảng. Hà Nội.
11. Đinh Trọng Thắng. 2019. “Quan hệ giữa đầu tư công và đầu tư tư nhân trong phát triển kinh tế”. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/quan-he-giua-dau-tu-cong-va-dau-tu-tu-nhan-trong-phat-trien-kinh-te-305137.html>, truy cập ngày 25/1/2021.
12. Đức Dũng. 2020. “Doanh nghiệp kỳ vọng bình đẳng tiếp cận các nguồn lực”. <http://tapchitaichinh.vn/su-kien-noi-bat/doanh-nghiep-ky-vong-binh-dang-tiep-can-cac-nguon-luc-318395.html>, truy cập ngày 18/1/2021.
13. Malesky, E.J. 2019. *Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019*. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).
14. Nguyễn Thị Lan Hương (chủ biên). 2016. *Thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
15. Tạp chí Tài chính. 2018. “Đến năm 2020, cả nước chỉ còn khoảng hơn 100 doanh nghiệp nhà nước”. <http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/den-nam-2020-ca-nuoc-chi-con-khoang-hon-100-doanh-nghiep-nha-nuoc-145833.html>, truy cập ngày 19/1/2021.
16. Thông tấn xã Việt Nam. 2018. “Số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh”. <https://baodautu.vn/infographic-so-luong-doanh-nghiep-nha-nuoc-giam-manh-d76783.html>, truy cập ngày 19/1/2021.